CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-38

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200108445, ngày 08 tháng 05 năm 2006. Đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Vận tải hàng hóa đường bộ; Bán buôn thủy sản; Mua bán tôm giống; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); Kinh doanh bán buôn hóa chất, men vi sinh, chế phẩm sinh học; Nhập khẩu một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê; Sản xuất giống thủy sản.

Trụ sở chính: Số 220 Quốc lộ 1A, Phường 07, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Hà Hữu Tri	Chủ tịch
Ông	Tạ Văn Vững	Phó chủ tịch
Ông	Trần Văn Phẩm	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Mạng	Thành viên
Ông	Phạm Thanh Phong	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Văn Tân	Trưởng ban
Ông	Trần Văn Bằng	Thành viên
Ông	Võ Văn Đảnh	Thành viên
Ông	Nguyễn Đăng Khoa	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Cương	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trần Văn Phẩm	Tổng Giám Đốc
Ông	Tạ Văn Vững	Phó Tổng Giám Đốc
Ông	Hà Hữu Tri	Phó Tổng Giám Đốc
Ông	Nguyễn Văn Mạng	Phó Tổng Giám Đốc
Bà	Âu Châu Phượng	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính: là Ông Trần Văn Phẩm.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Sóc Trăng, ngày 17 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG

TRẦN VĂN PHẨM

Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số: 0915432/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi : **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng, được lập ngày 17 tháng 03 năm 2016, từ trang 04 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THANH DUY	**PHẠM VĂN VINH**
Số giấy CNĐKHNKT: 1493-2013-05-1	*Số giấy CNĐKHNKT: 0112-2013-05-1*
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp	*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn
Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620 Email: aiscdn@dng.vnn.vn
Representative in Can Tho : 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kieu Dist, Can Tho City Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765
Representative in Hai Phong : 18 Hoang Van Thu St, Hong Bang Dist, Hai Phong Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.545.887.598.718**	**1.199.173.406.554**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1.679.331.715**	**809.892.154**
1. Tiền	111		1.679.331.715	809.892.154
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**73.060.000.000**	**91.150.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		73.060.000.000	91.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**494.377.578.872**	**417.796.264.896**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	425.965.127.789	344.803.280.783
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	52.854.668.454	50.761.077.019
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	30.300.501.247	31.986.688.925
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(17.787.060.093)	(15.999.123.306)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.044.341.475	6.244.341.475
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**961.682.566.263**	**683.260.109.405**
1. Hàng tồn kho	141		961.682.566.263	683.260.109.405
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15.088.121.868**	**6.157.140.099**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	83.229.520	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.004.892.348	6.157.140.099
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**158.347.742.978**	**122.535.347.575**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**140.886.763.728**	**104.029.298.614**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	114.888.069.668	89.075.573.414
- Nguyên giá	*222*		*379.165.970.605*	*298.279.713.029*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(264.277.900.937)*	*(209.204.139.615)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	25.998.694.060	14.953.725.200
- Nguyên giá	*228*		*25.998.694.060*	*14.953.725.200*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**13.180.825.545**	**13.015.915.337**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	13.180.825.545	13.015.915.337
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**-**	**5.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.280.153.705**	**490.133.624**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4.280.153.705	490.133.624
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.704.235.341.696**	**1.321.708.754.129**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.482.179.732.759**	**1.111.248.832.938**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.482.179.732.759**	**1.111.248.832.938**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	223.959.537.850	118.491.592.309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.529.513.069	2.465.010.012
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.306.261.370	2.396.917.081
4. Phải trả người lao động	314		67.423.552.657	67.186.097.038
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		316.073.572	740.681.657
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6.416.936.219	6.095.198.468
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1.177.826.990.708	913.660.905.216
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.400.867.314	212.431.157
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**222.055.608.937**	**210.459.921.191**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**222.055.608.937**	**210.459.921.191**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		77.500.000.000	77.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		77.500.000.000	77.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		109.773.660.000	109.773.660.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(22.722.500.000)	(22.722.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.406.541.577	37.169.737.341
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.097.907.360	8.739.023.850
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.755.901.440	1.508.662.280
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.342.005.920	7.230.361.570
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.704.235.341.696**	**1.321.708.754.129**

Sóc Trăng, ngày 17 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN LÝ TỐ TRANG	ÂU CHÂU PHƯỢNG	TRẦN VĂN PHẨM

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.405.004.957.751	5.390.717.193.189
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	17.859.743.749	1.048.238.037
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	4.387.145.214.002	5.389.668.955.152
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.081.414.336.187	5.181.518.086.706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**305.730.877.815**	**208.150.868.446**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	52.289.686.248	89.496.154.742
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	110.222.868.017	48.782.737.051
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*34.838.592.192*	*19.377.252.301*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	170.596.749.921	190.232.030.634
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	28.153.906.084	27.848.183.550
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**49.047.040.041**	**30.784.071.953**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.665.151.485	507.865.521
12. Chi phí khác	32	VI.8	460.350.103	1.013.598.734
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.204.801.382**	**(505.733.213)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**50.251.841.423**	**30.278.338.740**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	884.835.503	2.032.977.170
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**49.367.005.920**	**28.245.361.570**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**7.047**	**4.032**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**7.047**	**4.032**

Sóc Trăng, ngày 17 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN LÝ TỐ TRANG	ÂU CHÂU PHƯỢNG	TRẦN VĂN PHẨM

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.335.244.037.093	5.356.845.153.807
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.198.697.277.301)	(5.476.099.864.358)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(174.164.800.865)	(168.477.270.400)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(35.485.148.000)	(19.372.742.579)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.652.238.852)	(1.960.273.736)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		100.808.941.880	201.583.208.093
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(179.461.543.467)	(238.935.391.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(153.408.029.512)**	**(346.417.181.009)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(101.256.667.346)	(44.530.309.694)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH kh	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(209.652.000.000)	(411.456.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		232.742.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	320.306.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.976.670.217	13.621.913.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(39.189.997.129)**	**(122.058.396.233)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	4.818.660.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(22.722.500.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.511.881.268.770	7.798.713.296.546
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.284.920.325.568)	(7.280.166.870.010)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.493.477.000)	(31.551.171.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**193.467.466.202**	**469.091.415.286**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**		**869.439.561**	**615.838.044**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**809.892.154**	**194.054.110**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**		**1.679.331.715**	**809.892.154**

Sóc Trăng, ngày 17 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN LÝ TỐ TRANG	ÂU CHÂU PHƯỢNG	TRẦN VĂN PHẨM

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200108445, ngày 08 tháng 05 năm 2006. Đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.

Trụ sở chính: Số 220 Quốc lộ 1A, Phường 07, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ…

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Vận tải hàng hóa đường bộ; Bán buôn thủy sản; Mua bán tôm giống; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); Kinh doanh bán buôn hóa chất, men vi sinh, chế phẩm sinh học; Nhập khẩu một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê; Sản xuất giống thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.902 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.486 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các chi nhánh:

+ Chi nhánh Thu Mua Tôm Trà Vinh

Địa chỉ : Ấp Phước Trị, Xã Long Toàn, Huyện Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh

+ Xí Nghiệp Đông Lạnh An Phú - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Sóc Trăng

Địa chỉ : Lô N2 Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng

+ Xí Nghiệp Đông Lạnh Tân Long - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Sóc Trăng

Địa chỉ : Số 220 Quốc lộ 1A, Phường 07, TP.Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

+ Nông Trại Xanh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Sóc Trăng

Địa chỉ : Số Ấp Giồng Chát, Xã Liêu Tú, huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ của các giao dịch bằng ngoại tệ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương Việt Nam Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.485 VND/USD; của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Tỷ giá: 24.357 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.490 VND/USD; của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Tỷ giá: 24.743 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm :
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tôm nguyên liệu: Chi phí nguyên vật liệu chính
+ Chi phí sản xuất dở dang trại nuôi tôm: Chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ…

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*05 - 50 năm*
Máy móc, thiết bị	*03 - 20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*03 - 30 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*05 - 10 năm*

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại các công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ dụng cụ;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí cước tàu, đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chính - Chế biến thủy sản:

- Tại xí nghiệp đông lạnh Tân Long - Phát Đạt: Từ năm 2015 trở đi hưởng thuế suất ưu đãi là 10%. Giảm 50% thuế TNDN trong 09 năm (từ năm 2009 đến năm 2017).

- Tại xí nghiệp đông lạnh An Phú : từ năm 2015 trở đi: Miễn thuế

- Nuôi trồng thủy sản: Miễn thuế

- Đối với hoạt động kinh doanh phụ-kinh doanh thức ăn tôm: Được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 20% trong vòng 10 năm (từ năm 2006 đến năm 2015). Từ năm 2016 trở đi hưởng thuế suất ưu đãi 17%

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền	**1.679.331.715**	**809.892.154**
Tiền mặt	1.464.856.730	429.879.623
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	214.474.985	380.012.531
Cộng	**1.679.331.715**	**809.892.154**

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 34.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**425.965.127.789**	-	**344.803.280.783**	-
Khách hàng trong nước	217.741.050	-	143.171.880	-
Khách hàng nước ngoài	425.747.386.739	-	344.660.108.903	-
+ V-STAR SEAFOOD, INC	*214.092.011.952*	-	*61.982.894.404*	-
+ Các đối tượng khác	*211.655.374.787*	-	*282.677.214.499*	-
Cộng	**425.965.127.789**	-	**344.803.280.783**	-

4. Trả trước cho người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**52.854.668.454**	**17.787.060.093**	**50.761.077.019**	**15.999.123.306**
Nhà cung cấp trong nước	49.078.272.454	17.787.060.093	44.874.981.718	15.999.123.306
+ CTY TNHH Cơ Điện Lạnh Tân Long	*14.011.574.885*	-	*3.694.915.922*	-
+ Các đối tượng khác	*35.066.697.569*	*17.787.060.093*	*41.180.065.796*	*15.999.123.306*
Nhà cung cấp nước ngoài	3.776.396.000	-	5.886.095.301	-
Cộng	**52.854.668.454**	**17.787.060.093**	**50.761.077.019**	**15.999.123.306**

5. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**30.300.501.247**	-	**31.986.688.925**	-
+ Chi cục Hải Quan Sóc Trăng	17.252.796.040	-	2.312.499.071	-
+ Cho CBCNV mượn tiền	8.316.134.080	-	25.877.237.346	-
+ Các đối tượng khác	4.731.571.127	-	3.796.952.508	-
Cộng	**30.300.501.247**	-	**31.986.688.925**	-

6. **Nợ xấu:** Xem trang 35.

7. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.812.328.297	-	19.027.062.925	-
Công cụ, dụng cụ	1.098.696.371	-	394.408.753	-
Chi phí SX, KD dở dang	27.089.567.219	-	16.373.133.164	-
Thành phẩm	916.349.320.094	-	646.060.362.671	-
Hàng hóa	332.654.282	-	1.405.141.892	-
Cộng	**961.682.566.263**	-	**683.260.109.405**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có.
- Một phần giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Xem thuyết minh V.16

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 36.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14.953.725.200	**14.953.725.200**
Mua trong năm	*11.044.968.860*	**11.044.968.860**
Số dư cuối năm	25.998.694.060	**25.998.694.060**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	14.953.725.200	**14.953.725.200**
Số dư cuối năm	25.998.694.060	**25.998.694.060**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**31/12/2015**	**01/01/2015**
+ Chi phí trang trại nuôi tôm	-	12.000.000
+ Chi phí nhập khẩu máy phân cỡ, máy hấp tôm	-	9.198.256
+ Xí nghiệp đông lạnh Tân Long - Phát Đạt	169.023.000	167.898.900
+ Dự án Nhà máy chế biến cá Cụm CN Cái Côn	12.667.000.000	12.667.000.000
+ Dự án Trung tâm TM Dịch vụ	81.454.545	81.454.545
+ Văn phòng công ty	-	78.363.636
+ Nhà máy đông lạnh An Phú	263.348.000	-
Cộng	**13.180.825.545**	**13.015.915.337**

11. Chi phí trả trước	**31/12/2015**	**01/01/2015**
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**83.229.520**	-
Chi phí bảo hiểm rủi ro công nghiệp	83.229.520	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	**4.280.153.705**	**490.133.624**
Chi phí bảo hiểm	-	490.133.624
Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ	4.118.649.385	-
Chi phí sửa chữa	161.504.320	-
Cộng	**4.363.383.225**	**490.133.624**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**223.959.537.850**	**223.959.537.850**	**118.491.592.309**	**118.491.592.309**
Nhà cung cấp trong nước	29.100.583.239	29.100.583.239	28.153.325.383	28.153.325.383
Nhà cung cấp nước ngoài	194.858.954.611	194.858.954.611	90.338.266.926	90.338.266.926
+ MAGNUM EXPORT	*22.790.313.468*	*22.790.313.468*	*24.603.283.008*	*24.603.283.008*
+ Các đối tượng khác	*172.068.641.143*	*172.068.641.143*	*65.734.983.918*	*65.734.983.918*
Cộng	**223.959.537.850**	**223.959.537.850**	**118.491.592.309**	**118.491.592.309**

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	**2.529.513.069**	**2.465.010.012**
Khách hàng trong nước	926.948.658	1.838.062.892
+ Cty CP XNK Thủy Sản Phú Cường	*669.720.566*	*1.580.834.800*
+ Các đối tượng khác	*257.228.092*	*257.228.092*
Khách hàng nước ngoài	1.602.564.411	626.947.120
+ HMO VISVERWERKERS BV	*650.940.750*	-
+ HSF GLOBAL PTE LTD	*490.555.245*	-
+ IRAQI NATIONAL COMPANY FOR POUL AND GEN TRADING	*461.068.416*	-
+ BISCHOFBERGER AG	-	*626.947.120*
Cộng	**2.529.513.069**	**2.465.010.012**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.067.238.852	884.835.503	1.846.456.835	105.617.520
Thuế thu nhập cá nhân	1.322.732.229	7.281.422.447	7.408.229.226	1.195.925.450
Thuế tài nguyên	6.946.000	58.300.200	60.527.800	4.718.400
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	920.772.995	920.772.995	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**2.396.917.081**	**9.148.331.145**	**10.238.986.856**	**1.306.261.370**

15. Phải trả khác	31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	235.913.990	186.160.850
Bảo hiểm xã hội, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp	1.026.366.629	857.675.218
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.358.547.000	4.465.633.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	796.108.600	585.729.400
Cộng	**6.416.936.219**	**6.095.198.468**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**1.177.826.990.708**	**1.177.826.990.708**	**913.660.905.216**	**913.660.905.216**
Vay ngân hàng VND	**1.024.466.794.602**	**1.024.466.794.602**	**746.071.658.596**	**746.071.658.596**
(1) Ngân hàng Công Thương CN Sóc Trăng	527.344.317.709	527.344.317.709	306.756.845.711	306.756.845.711
(2) Ngân hàng Ngoại Thương CN Sóc Trăng	316.613.015.745	316.613.015.745	223.888.287.480	223.888.287.480
(3) Ngân hàng LD INDOVINA CN Cần Thơ	10.475.206.198	10.475.206.198	25.481.829.968	25.481.829.968
(4) Ngân hàng TMCP Quốc tế Cần Thơ	21.079.096.169	21.079.096.169	30.604.593.420	30.604.593.420
(5) Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển - CN Sóc Trăng	92.010.158.781	92.010.158.781	-	-
(6) Ngân Hàng TNHH 1 TV ANZ- CN TP HCM	56.945.000.000	56.945.000.000	14.458.866.400	14.458.866.400
(7) Ngân hàng Phương Đông - CN Cần Thơ	-	-	98.828.715.617	98.828.715.617
(8) Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - PVCom Bank - CN Cần Thơ	-	-	46.052.520.000	46.052.520.000
Vay ngân hàng USD	**153.360.196.106**	**153.360.196.106**	**167.589.246.620**	**167.589.246.620**
(1) Ngân hàng Công Thương CN Sóc Trăng	107.305.363.022	107.305.363.022	76.458.942.200	76.458.942.200
(2) Ngân hàng Ngoại Thương CN Sóc Trăng	20.800.933.530	20.800.933.530	91.130.304.420	91.130.304.420
(5) Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển - CN Sóc Trăng	10.047.645.894	10.047.645.894	-	-
(7) Ngân hàng Phương Đông - CN Cần Thơ	15.206.253.660	15.206.253.660	-	-
Cộng	**1.177.826.990.708**	**1.177.826.990.708**	**913.660.905.216**	**913.660.905.216**

Thuyết minh khoản vay công ty:

(1) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng gồm hợp đồng vay sau:

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 677/2015-HĐTDHM/NHCT822-CTY CP THỦY SẢN SÓC TRĂNG ngày 12/05/2015, mục đích cấp tín dụng theo hợp đồng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn mức cho vay 700.000.000.000 VND (bao gồm khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 671/2014/HĐTDHM/NHCT822-CTY CP THỦY SẢN ST, ngày 03 tháng 06 năm 2014), thời hạn cho vay: tối đa 4 tháng cho từng giấy nhận nợ, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo của hợp đồng hạn mức số 0140/15/HĐHM/ST/DN2 ngày 07/10/2015 và hợp đồng hạn mức số 0142/15/HĐHM/ST/DN1 ngày 15/01/2016, với tổng giá trị tài sản đảm bảo: 182.914.001.351 VND (theo hợp đồng thế chấp tài sản số 171.1, ngày 16/11/2015, số tiền: 15.601.000.000 VND; hợp đồng thế chấp tài sản số 171.2, ngày 03/12/2015/11/2015, số tiền: 167.313.001.351 VND).

(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Sóc Trăng gồm các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0140/15/HĐHM/ST/DN2 ngày 07 tháng 10 năm 2015, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và các nghiệp vụ tín dụng khác, hạn mức vay 350.000.000.000 VND, thời hạn vay: 06 tháng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất theo từng lần nhận nợ.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0142/15/HĐHM/ST/DN1 ngày 07 tháng 10 năm 2015, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và các nghiệp vụ tín dụng khác, hạn mức vay 16.000.000,00 USD, thời hạn vay: 06 tháng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất theo từng lần nhận nợ.

Tài sản đảm bảo của hợp đồng hạn mức số 0140/15/HĐHM/ST/DN2 ngày 07 tháng 10 năm 2015 và hợp đồng hạn mức số 0142/15/HĐHM/ST/DN1 ngày 07 tháng 10 năm 2015, với tổng giá trị tài sản đảm bảo: 107.944.000.000 VND (theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0261/15/HĐTC/ST/DN1, ngày 16/11/2015, số tiền: 43.390.000.000 VND; hợp đồng thế chấp tài sản số 0262/15/HĐTC/ST/DN1, ngày 16/11/2015, số tiền: 53.591.000.000 VND; hợp đồng thế chấp tài sản số 0260/15/HĐTC/ST/DN1, ngày 16/11/2015, số tiền: 10.963.000.000 VND).

(3) Ngân hàng TNHH INDOVINA - CN Cần Thơ gồm hợp đồng vay sau:

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 049/0515/CL/001572.1 ngày 19/05/2015, thời hạn vay: đến hết ngày 19/05/2016, thời hạn vay: không quá 04 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn kinh doanh và/hoặc mở L/C nhập khẩu nguyên liệu; tài trợ vốn lưu động dưới hình thức cho vay ứng trước tiền hàng căn cứ và các bộ chứng từ xuất khẩu thanh toán bằng L/C xuất trình qua VIB. Hạn mức vay: 2.500.000 USD hoặc VND tương đương. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

(4) Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Cần Thơ gồm các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 173.HĐTD.610.15 ngày 31/08/2015, hạn mức vay: 100.000.000.000 VND (hoặc ngoại tệ tương đương), bao gồm: cho vay ngắn hạn: 50.000.000.000 VND (hoặc ngoại tệ tương đương), chiết khấu hối phiếu xuất khẩu: 50.000.000.000 VND (hoặc ngoại tệ tương đương), tín dụng chứng từ: 100.000.000.000 VND (hoặc ngoại tệ tương đương), mục đích cấp tín dụng: mục đích đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến kinh doanh tôm xuất khẩu. Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất: theo từng lần nhận nợ. Biện pháp đảm bảo tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển không bảo vệ chốt giữ là tôm nguyên liệu và tôm thành phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu để tại Kho hàng địa chỉ số 220 QL 1A, P7, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(5) Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển - CN Sóc Trăng

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 401/2015/1365066/HĐTD ngày 01/09/2015, hạn mức vay: 330.000.000.000 VND, thời hạn vay: đến 30/08/2016, lãi suất theo từng lận nhận nợ, mục đích cấp tín dụng: bổ sung vốn lưu động, mở L/C thu mua chế biến, nuôi trồng, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thủy sản phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa,... Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

(6) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ - CN Hồ Chí Minh gồm hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tiện ích ngày 01/06//2015, tổng hạn mức vay: không vượt quá 8.000.000 USD, thời hạn xem xét lại tiện ích: ngày 04/05/2016, tài sản thế chấp là toàn bộ hay bất kỳ hàng tồn kho tại Kho hàng địa chỉ số 220 QL 1A, P7, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, các khoản phải thu của bên vay.
Hợp đồng gồm các tiện ích:

+ Thư tín dụng chứng từ ("DC") (Trả Ngay hoặc Trả Chậm): Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD, mục đích: để tạo điều kiện cho việ phát hành các chứng thư tín dụng chứng từ thương mại trả ngay hoặc trả chậm (mỗi thư tín dụng như vậy là một "DC") nhằm hỗ trợ cho nhu cầu nhập khẩu, kỳ hạn trả chậm tối đa: 04 tháng cho mỗi hối phiếu dưới DC trả chậm.

+ Chiết khấu tín dụng xuất khẩu: Hạn mức tiện ích: 8.000.000 USD, mục đích: tài trợ sau khi xuất hàng bằng chiết khấu, lãi suất: sẽ được thông báo vào ngày rút vốn, kỳ hạn tối đa: 02 tháng hoặc cho đến ngày nhận được tiền thanh toán xuất khẩu hối phiếu hoặc DC xuất khẩu đã xuất trình, tùy thuộc ngày nào đến trước.

+ Tiện ích khoản vay tài trợ thương mại: hạn mức tiện ích: 5.000.000 USD, mục đích: hỗ trợ nhu cầu nhập khẩu cho công việc kinh doanh, lãi suất: sẽ được thông báo vào ngày rút vốn, kỳ hạn tối đa: bắt đầu từ ngày đề xuất của khoản vay và đáo hạn vào ngày không muộn hơn 04 tháng kể từ ngày khoản vay đó được rút; hoặc từ ngày đầu tiên của thời hạn trả chậm của DC tương ứng được phát hành tiện ích thư tín dụng chứng từ được định nghĩa trên dây và đáo hạn vào ngày không muộn hơn 04 tháng kể từ ngày đầu tiên của thời gian trả chậm đó; tùy thuộc ngày nào đến trước.

+ Tiện ích khoản vay tài trợ thương mại (tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng): Hạn mức tiện ích: 5.000.000 USD, mục đích: tài trợ cho nhu cầu mua nguyên liệu cho các hợp đồng xuất khẩu, lãi suất: sẽ được thông báo vào ngày rút vốn, kỳ hạn tối đa: bắt đầu từ ngày đề xuất của khoản vay và đáo hạn vào ngày không muộn hơn 04 tháng kể từ ngày khoản vay đó được rút.

+ Tiện ích bảo lãnh giao hàng: Hạn mức tiện ích: 5.000.000 USD, mục đích: ký chuyển nhượng hoặc phát hành thư bảo lãnh hoặc bồi hoàn, kỳ hạn tối đa: 02 tháng cho mỗi bảo lãnh giao hàng.

(7) Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) - CN Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0026/2015/HĐTDHM ngày 12/10/2015 (đã bao gồm số dư nợ của hợp đồng tín dụng số 0146/2014/HĐTDHM, ngày 09/05/2014, 0006/2015/HĐTDHM, ngày 30/01/2015), hạn mức vay: Cho vay ngắn hạn (USD hoặc VND tương đương): 11.000.000 USD; phát hành thư tín dụng: 11.000.000 USD; chiết khấu bộ chứng từ: 9.000.000 USD, thời hạn vay: theo từng khế ước nhận nợ (không quá 06 tháng), mục đích cấp tín dụng: Bổ sung/ bù đắp vốn lưu động thu mua, chế biến kinh doanh tôm xuất khẩu; mở L/C nhập khẩu tôm nguyên liệu; Chiết khấu Bộ chứng từ: Bổ sung vốn lưu động thu mua, chế biến kinh doanh tôm xuất khẩu. Biện pháp đảm bảo tiền vay: tài sản ký quỹ bằng tiền: thực hiện theo thỏa thuận cụ thể giữa các Bên; tài sản cầm cố, thế chấp: cho vay không có tài sản đảm bảo trong hạn mức 09 triệu USD hoặc VND quy đổi tương đương. Phần hạn mức còn lại được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Khách hàng, tỷ lệ đảm bảo không vượt quá 100% mệnh giá; các hợp đồng ký quỹ, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh khác.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 37.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Năm 2015	Năm 2014
Các cổ đông khác	90,39%	70.050.000.000	70.050.000.000
Cổ phiếu quỹ	9,61%	7.450.000.000	7.450.000.000
Cộng	**100,00%**	**77.500.000.000**	**77.500.000.000**
** Số lượng cổ phiếu quỹ:*		*745.000*	*745.000*

** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không phát sinh.*

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**77.500.000.000**	**77.500.000.000**
Vốn góp đầu năm	*77.500.000.000*	*77.500.000.000*
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	*77.500.000.000*	*77.500.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	35.025.000.000	35.976.000.000

d. Cổ phiếu	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.750.000	7.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.750.000	7.750.000
Cổ phiếu phổ thông	*7.750.000*	*7.750.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	745.000	745.000
Cổ phiếu phổ thông	*745.000*	*745.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.005.000	7.005.000
Cổ phiếu phổ thông	*7.005.000*	*7.005.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Quỹ đầu tư phát triển	41.406.541.577	37.169.737.341
Cộng	**41.406.541.577**	**37.169.737.341**

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Nợ khó đòi đã xử lý	**31/12/2015**		**01/01/2015**	
	Nguyên tệ	**Giá trị**	**Nguyên tệ**	**Giá trị**
Nợ khó đòi đã xử lý	-	6.979.260.006	-	6.979.260.006
Cộng	-	**6.979.260.006**	-	**6.979.260.006**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2015**	**Năm 2014**
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	4.391.757.484.493	5.334.851.150.478
Doanh thu bán hàng hóa	11.950.453.203	55.645.526.729
Doanh thu khác	1.297.020.055	220.515.982
Cộng	**4.405.004.957.751**	**5.390.717.193.189**

b. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Hàng bán bị trả lại	17.859.743.749	1.048.238.037

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Doanh thu thuần bán thành phẩm	4.373.897.740.744	5.333.802.912.441
Doanh thu thuần bán hàng hóa	11.950.453.203	55.645.526.729
Doanh thuần thu khác	1.297.020.055	220.515.982
Cộng	**4.387.145.214.002**	**5.389.668.955.152**

3. Giá vốn hàng bán	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Giá vốn thành phẩm đã bán	4.069.449.625.042	5.131.785.465.925
Giá vốn hàng hóa đã bán	10.667.691.090	49.520.357.299
Giá vốn khác	1.297.020.055	212.263.482
Cộng	**4.081.414.336.187**	**5.181.518.086.706**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.641.288.236	12.786.652.261
Lãi đầu tư nuôi tôm	806.194.357	1.076.525.768
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	520.000.000	520.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.115.535.026	74.908.322.935
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	87.138.129	-
Chiết khấu thanh toán	119.530.500	204.653.778
Cộng	**52.289.686.248**	**89.496.154.742**

5. Chi phí tài chính	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Lãi tiền vay	34.838.592.192	19.377.252.301
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.140.400	352.869.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.378.135.425	29.052.615.750
Cộng	**110.222.868.017**	**48.782.737.051**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2015**	**Năm 2014**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	9.101.007.377	8.699.435.170
Chi phí vật liệu, bao bì	3.407.418.208	4.098.083.318
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	165.432.228	19.921.365
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.320.445.648	3.763.529.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.069.861.083	113.374.976.142
Chi phí bằng tiền khác	41.532.585.377	60.276.085.621
Cộng	**170.596.749.921**	**190.232.030.634**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Chi phí nhân viên	15.657.099.350	16.513.930.121
Chi phí vật liệu, bao bì	660.000	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	782.898.240	558.917.343
Chi phí khấu hao TSCĐ	528.924.377	154.021.107
Thuế, phí, lệ phí	920.772.995	1.047.212.248
Chi phí dự phòng	1.787.936.787	1.359.636.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.180.644.379	2.144.628.787
Chi phí bằng tiền khác	6.294.969.956	6.069.837.284
Cộng	**28.153.906.084**	**27.848.183.550**

7. Thu nhập khác	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.338.636.364	223.727.273
Các khoản khác	326.515.121	284.138.248
Cộng	**1.665.151.485**	**507.865.521**

8. Chi phí khác	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Chi thanh lý tài sản cố định	-	10.480.682
Các khoản khác	460.350.103	1.003.118.052
Cộng	**460.350.103**	**1.013.598.734**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.002.661.590.212	1.949.209.356.063
Chi phí nhân công	254.033.247.315	308.434.015.822
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.081.876.697	53.125.678.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.746.070.053	220.259.119.575
Chi phí khác bằng tiền	66.628.131.352	48.181.316.970
Cộng	**1.590.150.915.629**	**2.579.209.486.666**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm 2015**	**Năm 2014**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50.251.841.423**	**30.278.338.740**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**2.907.114.754**	**1.525.554.724**
Các khoản điều chỉnh tăng	2.907.114.754	1.525.554.724
+ Chi phí không hợp lệ	*2.490.589.226*	-
+ Lỗ do đánh giá CLTG các khoản tiền gửi và phải thu	*416.525.528*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	**53.158.956.177**	**31.803.893.464**
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất 22%	**11.694.970.359**	**6.996.856.563**
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Thuế TNDN được ưu đãi giảm theo chính sách thuế được áp dụng tại Công ty	**(10.810.134.856)**	**(4.963.879.393)**
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**884.835.503**	**2.032.977.170**

11. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**49.367.005.920**	**28.245.361.570**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	-	-
- *Các khoản điều chỉnh giảm (*)*	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**49.367.005.920**	**28.245.361.570**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.005.000	7.005.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**7.047**	**4.032**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	**7.047**	**4.032**

(*): Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2015 chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, chỉ tiêu Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán chưa được trừ số liệu của quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2015.

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì công ty duy trì được mức lãi suất ổn định trong nhiều năm.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay	+ 1%	2.724.941.320
	- 1%	(2.724.941.320)
Năm trước	+ 1%	1.772.671.555
	- 1%	(1.772.671.555)

12.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn bị suy giảm
31 tháng 12 năm 2015	
Dưới 90 ngày	-
91-180 ngày	319.995.793
>181 ngày	20.897.933.991
Tổng cộng giá trị ghi sổ	21.217.929.784
Dự phòng giảm giá trị	(17.787.060.093)
Giá trị thuần	**3.430.869.691**

	Quá hạn bị suy giảm
31 tháng 12 năm 2014	
Dưới 90 ngày	-
91-180 ngày	6.406.576.533
>181 ngày	19.743.912.617
Tổng cộng giá trị ghi sổ	26.150.489.150
Dự phòng giảm giá trị	(15.999.123.306)
Giá trị thuần	**10.151.365.844**

12.3 ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Các khoản vay và nợ	1.177.826.990.708	-	-	1.177.826.990.708
Phải trả người bán	223.959.537.850	-	-	223.959.537.850
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.112.182.172	-	-	1.112.182.172
	1.402.898.710.730	-	-	**1.402.898.710.730**
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	913.660.905.216	-	-	913.660.905.216
Phải trả người bán	118.491.592.309	-	-	118.491.592.309
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.326.411.057	-	-	1.326.411.057
	1.033.478.908.582	-	-	**1.033.478.908.582**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần hàng tồn kho, các khoản phải thu, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 38.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	**Năm 2015**	**Năm 2014**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	7.511.881.268.770	7.798.713.296.546

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	**Năm 2015**	**Năm 2014**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	7.284.920.325.568	7.280.166.870.010

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		**Năm 2015**	**Năm 2014**
Hội đồng quản trị và ban Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	2.957.888.889	2.957.888.889
Cộng		**2.957.888.889**	**2.957.888.889**

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ sản xuất và kinh doanh mặt hàng tôm, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty là từ xuất khẩu tôm, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

4. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	**Năm 2014** **Số đã trình bày**	**Năm 2014** **Số trình bày lại**	**Chênh lệch**
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Chưa trình bày	4.032	4.032

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu		01/01/2015 Số đã trình bày	01/01/2015 Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên bảng cân đối kế toán				
Khoản mục "Các khoản Phải thu khác"	Mã số 135	29.193.757.060	31.986.688.925	2.792.931.865
Khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác"	Mã số 155	9.037.273.340	-	(9.037.273.340)
Khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý"	Mã số 139	-	6.244.341.475	6.244.341.475
Khoản mục "Đầu tư dài hạn khác"		5.000.000.000	-	(5.000.000.000)
Khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn"	Mã số 255	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Khoản mục "Quỹ Đầu tư phát triển"	Mã số 418	22.911.634.805	37.169.737.341	14.258.102.536
Khoản mục "Quỹ Dự phòng tài chính"		14.258.102.536	-	(14.258.102.536)

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Sóc Trăng, ngày 17 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN LÝ TỐ TRANG	ÂU CHÂU PHƯỢNG	TRẦN VĂN PHẨM

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**31/12/2015**		**01/01/2015**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
a1. Ngắn hạn	**73.060.000.000**	**73.060.000.000**	**91.150.000.000**	**91.150.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	68.060.000.000	68.060.000.000	91.150.000.000	91.150.000.000
- Trái phiếu Ngân hàng NN&PTNT - CN Sóc Trăng (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
a2. Dài hạn	**-**	**-**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
- Trái phiếu Ngân hàng NN&PTNT - CN Sóc Trăng (*)	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	**73.060.000.000**	**73.060.000.000**	**96.150.000.000**	**96.150.000.000**

(*) Đây là khoản trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT - CN ST có thời hạn 10 năm kể từ ngày 10/10/2006 đến ngày 10/10/2016. Mức lãi suất 5 năm đầu là 9.8%/năm, 5 năm cuối là 10,4%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21.217.929.784	21.217.929.784		26.150.489.150	21.769.358.637	
+ Hoàng Nữ Thục Anh	2.125.389.352	2.125.389.352	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi	2.125.389.352	2.125.389.352	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi
+ Lưu Quốc Việt	4.459.388.636	4.459.388.636	Khoản phải thu quá hạn trên 1 năm khó có khả năng thu hồi	4.459.388.636	4.459.388.636	Khoản phải thu quá hạn trên 6 tháng khó có khả năng thu hồi
+ Các đối tượng khác	14.633.151.796	14.633.151.796	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi	15.184.580.649	15.184.580.649	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**73.000.543.219**	**192.149.492.881**	**15.729.104.394**	**1.474.418.055**	**15.926.154.480**	**298.279.713.029**
Mua trong năm	*25.420.548.271*	*49.630.430.891*	*5.646.880.944*	*78.342.000*	*1.006.214.610*	**81.782.416.716**
ĐT XDCB h.thành	*683.454.017*	*400.717.000*	-	-	*220.394.364*	**1.304.565.381**
Thanh lý, nhượng bán	*217.125.504*	*811.725.524*	*599.643.493*	*92.505.000*	*479.725.000*	**2.200.724.521**
Số dư cuối năm	**98.887.420.003**	**241.368.915.248**	**20.776.341.845**	**1.460.255.055**	**16.673.038.454**	**379.165.970.605**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**48.844.565.531**	**134.445.525.681**	**11.421.479.535**	**1.145.869.889**	**13.346.698.979**	**209.204.139.615**
Khấu hao trong năm	*9.237.479.844*	*42.170.331.488*	*4.520.735.068*	*216.045.772*	*1.129.893.671*	**57.274.485.843**
Thanh lý, nhượng bán	*217.125.504*	*811.725.524*	*599.643.493*	*92.505.000*	*479.725.000*	**2.200.724.521**
Số dư cuối năm	**57.864.919.871**	**175.804.131.645**	**15.342.571.110**	**1.269.410.661**	**13.996.867.650**	**264.277.900.937**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	**24.155.977.688**	**57.703.967.200**	**4.307.624.859**	**328.548.166**	**2.579.455.501**	**89.075.573.414**
Số dư cuối năm	**41.022.500.132**	**65.564.783.603**	**5.433.770.735**	**190.844.394**	**2.676.170.804**	**114.888.069.668**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 91.173.585.600 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 126.118.240.378 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**77.500.000.000**	**107.650.000.000**	**(2.695.000.000)**	**34.074.474.300**	**21.628.434.015**	**238.157.908.315**
- Tăng trong năm trước	-	2.123.660.000	-	-	-	2.123.660.000
- Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(22.722.500.000)	-	-	(22.722.500.000)
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	28.245.361.570	28.245.361.570
- Chia cổ tức 2013	-	-	-	-	(14.961.000.000)	(14.961.000.000)
- Chia cổ tức 2014	-	-	-	-	(21.015.000.000)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2013	-	-	-	-	(2.063.508.694)	(2.063.508.694)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	3.095.263.041	(3.095.263.041)	-
- Bán lại cổ phiếu quỹ	-	-	2.695.000.000	-	-	2.695.000.000
Số dư cuối năm trước	**77.500.000.000**	**109.773.660.000**	**(22.722.500.000)**	**37.169.737.341**	**8.739.023.850**	**210.459.921.191**
Số dư đầu năm nay	**77.500.000.000**	**109.773.660.000**	**(22.722.500.000)**	**37.169.737.341**	**8.739.023.850**	**210.459.921.191**
- Lãi trong năm nay					49.367.005.920	49.367.005.920
- Trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	4.236.804.236	(4.236.804.236)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2014	-	-	-	-	(2.824.536.157)	(2.824.536.157)
- Tạm chia cổ tức 2015	-	-	-	-	(35.025.000.000)	(35.025.000.000)
- Tăng khác	-	-	-	-	78.217.983	78.217.983
Số dư cuối năm nay	**77.500.000.000**	**109.773.660.000**	**(22.722.500.000)**	**41.406.541.577**	**16.097.907.360**	**222.055.608.937**

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2015		01/01/2015		31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	73.060.000.000	-	96.150.000.000	-	73.060.000.000	96.150.000.000
- Phải thu khách hàng	425.965.127.789	-	344.803.280.783	-	425.965.127.789	344.803.280.783
- Phải thu khác	30.300.501.247	-	31.986.688.925	-	30.300.501.247	31.986.688.925
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.679.331.715	-	809.892.154	-	1.679.331.715	809.892.154
TỔNG CỘNG	**531.004.960.751**	-	**473.749.861.862**	-	**531.004.960.751**	**473.749.861.862**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	1.177.826.990.708	-	913.660.905.216	-	1.177.826.990.708	913.660.905.216
- Phải trả người bán	223.959.537.850	-	118.491.592.309	-	223.959.537.850	118.491.592.309
- Phải trả khác và chi phí phải trả	1.112.182.172	-	1.326.411.057	-	1.112.182.172	1.326.411.057
TỔNG CỘNG	**1.402.898.710.730**	-	**1.033.478.908.582**	-	**1.402.898.710.730**	**1.033.478.908.582**